

Điển và điển trong *Nam Xương liệt nữ Vũ thị tân truyện*

Hà Đăng Việt - Phùng Diệu Linh
Trung tâm Nghiên cứu & Giáo dục Hán Nôm – Đại học Sư phạm Hà Nội

Hội nghị Quốc tế về chữ Nôm
 Huế, 2006

Tóm tắt

*Thực tế giảng dạy các học phần Hán Nôm cho sinh viên chuyên ngành Hán Nôm nói riêng và Ngữ văn nói chung cho thấy: vấn đề tiếp cận văn bản từ nhiều phương diện như văn bản học, văn tự học, ngữ văn học... lại không phải là trở ngại chính đối với người học. Có điều đáng lưu tâm ở đây là việc khai thác giá trị nội dung và ngôn ngữ biểu đạt của tác phẩm thông qua ngôn ngữ hình ảnh, các điển tích, điển cố được sử dụng nhiều trong các tác phẩm Hán - Nôm, bị hạn chế rất nhiều, mà người học hình như lại rất mơ màng về nó. Từ đó dẫn đến, việc phát hiện đâu là điển trong tác phẩm, để tìm hiểu và đánh giá nó thực hết sức khó khăn. Vấn đề này tưởng chẳng đáng nói, nhưng lại hiển nhiên tồn tại. Chúng tôi thiết nghĩ, cũng nên đề cập đôi điều về vấn đề này, về khái niệm điển tích, điển cố nói chung và dẫn dụ nó qua *Nam Xương liệt nữ Vũ thị tân truyện* 南昌烈女武氏新傳, một tác phẩm Nôm thế kỉ 19, được Nguyễn Hòa Hương chuyển dịch từ *Nam Xương nữ tử truyện* 南昌女子傳 trong *Truyện kì mạn lục* của Nguyễn Dữ. Hi vọng, qua việc tìm hiểu điển tích, điển cố trong cũng như ý nghĩa biểu đạt của những điển đó, người đọc có thể cảm thụ tác phẩm sâu hơn, toàn diện và đa chiều hơn.*

1. Về điển tích, điển cố:

Từ trước đến nay, hầu như chưa có sự phân biệt điển tích và điển cố mà thường gộp chung nó trong khái niệm 典 **điển**. **Điển** không phải là thuộc tính của ngôn ngữ mà là một đặc điểm, một thủ pháp nghệ thuật trong sử dụng ngôn ngữ vào mục đích sáng tác, tạo tác văn bản để chuyển tải một thông tin, thông điệp nào đó. Trong thơ văn cổ Việt nam, cả trong lĩnh vực văn học chữ Hán và văn học chữ Nôm, điển được sử dụng ở hầu hết các thể loại, từ thơ, từ, khúc đến phú, biền văn, tản văn... và đều đã tạo nên những giá trị biểu cảm hết sức độc đáo và hữu hiệu.

Theo các tài liệu Trung Quốc như *Từ Hải*, *Từ Nguyên*, *Hán ngữ đại từ điển*⁽¹⁾... điển được hiểu là: 1. *Cái thường xuyên* (常也 thường dã/ **Nhĩ nhĩ**); 2. *Sách vở thời Ngũ đế* (五帝之書也 Ngũ đế chi thư dã/ **Thuyết văn**); 3. *Việc chủ yếu* (主其事也 chủ kì sự dã/ **Chu lễ**). 4. *Cái xuyên suốt* (經也 kinh dã), *cái phép tắc* (法也 pháp dã); 5. *Chuyện cũ gọi là điển* (故事曰典 cố sự viết điển); *việc chủ yếu gọi là điển* (主其事曰典 chủ kì sự viết điển). Và các từ điển định nghĩa điển cố như sau: 1. *Là việc cũ được trình bày ra* (謂典例故實也 vị điển lệ cố thực dã); *việc đã qua gọi là điển cố* (sự quá điển cố) [*Từ Nguyên*]. 2. *Trình bày, nói ra việc cũ* (謂故事也 vị cố sự dã)

[*Từ Hải*]. 3. “*Những chuyện xưa thời cổ hay từ cũ có nguồn gốc xa xưa được dẫn dụng trong các tác phẩm văn học*” [*Hán ngữ đại từ điển*].

Ở nước ta đã có khá nhiều nhà nghiên cứu quan tâm tìm hiểu và định nghĩa về điển tích, điển cố. Dương Quảng Hàm, trong *Việt Nam văn học sử yếu*⁽²⁾ định nghĩa: *Điển (nghĩa đen là việc cũ) là một chữ hoặc một câu có ám chỉ đến một việc cũ, một tích xưa khiến cho người đọc sách phải nhớ đến việc ấy, sự tích ấy mới hiểu ý nghĩa và cái lí thú của câu văn. Dùng điển chữ Nho gọi là “dụng điển” hoặc “sử sự” (nghĩa đen là khiến việc), ý nói sai khiến việc đời xưa cho nó có thể ứng dụng vào bài văn của mình*. *Từ điển Tiếng Việt*⁽³⁾ định nghĩa như sau: **Điển tích** là “*câu chuyện trong sách đời trước, được dẫn lại một cách cô đúc trong tác phẩm*”; **điển cố** là “*sự việc hay câu chữ trong sách đời trước được dẫn trong thơ văn*”. PGS. Đặng Đức Siêu cho rằng: “*dùng điển cố là rút gọn “chuyện cũ người xưa” thành “đôi ba chữ” để đưa vào thơ văn, bắt những chữ cũ người xưa ấy phục vụ cho ý đồ sáng tác của mình*”⁽⁴⁾. GS. Trần Đình Sử cho rằng: “*điển cố là các sự việc, câu chữ của các tác phẩm văn học đời trước mà người đọc cũng biết, được sử dụng lại trong các tác phẩm mới nhằm tăng cường sức biểu hiện, mở rộng, đổi mới ý thơ*”⁽⁵⁾.

Những cách hiểu về điển tích điển cố mà chúng tôi tổng hợp được trên đây, về cơ bản là tương đối giống nhau. Như vậy nói một cách ngắn gọn, theo GS. Nguyễn Ngọc San thì “*điển cố là rút gọn chuyện cũ người xưa và lời cũ người xưa thành đôi ba chữ để đưa vào văn thơ, làm cho câu văn hàm súc, ngắn gọn, lời ít ý nhiều*”⁽⁶⁾. Đồng thời, xét về phương diện ý nghĩa hiện thực, ý nghĩa biểu trưng và ý nghĩa giá trị phong cách, ông cho rằng điển cố mang hai cấp độ nghĩa: tính lịch sử cụ thể (sự thật về một sự kiện, sự vật lịch sử) và tính biểu trưng hay phong cách học (ám chỉ). Từ đó chia thành hai loại (xét về nguồn gốc) là *dụng điển* (lấy một sự vật cốt lõi, nhân vật hay địa danh) và *dẫn kinh* (lấy trọn một ý, một đoạn ngữ trong nguyên văn, cắt một vài chữ đầu hoặc chữ cuối của câu văn, lựa chọn một vài từ trong kinh truyện để cấu tạo theo cách riêng, để diễn đạt một ý nghĩa mới).

Ở đây cần phải nói thêm rằng, không phải cứ lấy một nhân vật cốt lõi, một địa danh hay một chữ, một ý trong chuyện cũ, sách xưa... như các định nghĩa trên đây đã nêu thì có thể gọi là *điển*, mà các chuyện cũ người xưa đó phải gắn với một sự kiện, một tính cách ... và có một “đời sống” riêng, diễn đạt một nội dung riêng mà nhiều người biết và được dùng nhiều trong sách vở... mới được xem là một *điển*. Việc sử dụng điển cố thường góp phần vào việc nâng cao khả năng biểu hiện và tính hàm súc của ngôn ngữ văn học cũng như hình thức văn học. Bên cạnh đó, điển cố còn có những giá trị biểu đạt riêng, giúp cho văn thơ thêm phần ý nhị, súc tích, chỉ bằng đôi ba chữ điển cố có thể gợi mở cho người đọc cả một câu chuyện, một tấm gương, một bài học, một quan niệm nhân sinh. Mặc dù vậy, nó cũng có những hạn chế nhất định, bởi vì sẽ có không ít người không thể biết được nguồn gốc của điển cũng như ý nghĩa biểu đạt của nó, khiến cho việc hiểu nó là tương đối khó khăn.

2. Điển cố trong *Nam Xương liệt nữ Vũ thị tân truyện**

Điển cố văn học là một trong những mã văn hoá đặc trưng như một chiếc chìa khoá để mở cánh cửa cho việc tiếp nhận, là nguồn tư liệu phong phú cho các tác giả trung đại. Mỗi người tuỳ theo tài năng và trình độ có thể sử dụng nguồn tư liệu đó như thế nào để tận dụng và phát huy được sức mạnh biểu cảm của chúng.

Nam Xương liệt nữ Vũ thị tân truyện, một truyện Nôm thế kỉ 19, dài 582 câu lục bát, được Nguyễn Hòa Hương chuyển dịch từ *Nam Xương nữ tử truyện* - một truyện trong *Truyện kì mạn lục* của Nguyễn Dữ. Văn bản truyện mà chúng tôi chọn nghiên cứu có kí hiệu AB. 125, Thư viện Viện Nghiên cứu Hán Nôm.

Dưới đây là những điển chủ yếu xuất hiện trong tác phẩm này:

- **Động đào** (Câu 25): Đào Nguyên: Tên ngọn núi ở phía tây huyện Đào Nguyên tỉnh Hồ Nam. Dưới núi có động Đào Nguyên. Trong *Đào hoa nguyên ký* - Đào Tiềm kể rằng: “một người đánh cá ở Vũ Lăng bơi thuyền ngược dòng suối hai bên trồng đầy hoa đào. Đi mãi người ấy đến một khu dân cư ăn mặc theo y phục đời Tần. Hỏi ra mới biết họ tránh chế độ hà khắc của Tần Thủy Hoàng, đến đó ở đã nhiều đời rồi và sống ở đó rất sung sướng, hạnh phúc. Người đánh cá về thuật lại chuyện với mọi người, về sau mấy lần muốn vào lại Đào Nguyên nhưng không tìm thấy cửa động”. Văn học cổ điển dùng để chỉ nơi có cảnh đẹp, người đẹp ở, cuộc sống sung sướng hoặc để chỉ cõi tiên.

- **Giường đông** (Câu 25: *Động đào then khoá còn phong/ Cửa Vương để đợi giường đông có người*) : Theo Tấn thư, Thái úy nhà Tấn là Khước Giám sai người đến nhà Vương Đạo kén rể cho con gái mình. Con cháu nhà họ Vương nghe tin, ai cũng làm ra vẻ đứng đắn, nghiêm chỉnh, chỉ có một người nằm uõn bụng trên giường phía đông mà ăn bánh, như không hay biết chuyện ấy. Khước Giám nói: “ người ấy chính là rể quý của ta”, rồi gả con gái cho. Đó chính là Vương Hy Chi một danh sỹ đời Tấn viết chữ tốt, đến nay còn truyền. Từ đó “giường đông” được dùng để chỉ chàng rể.

- **Cửa Vương**: Xem **Giường đông**

- **Lưu Nguyễn** (Câu 30): Tức là Lưu Thần và Nguyễn Triệu. Theo *Thần tiên ký*: hai người một hôm vào núi Thiên Thai (nay thuộc huyện Thiên Thai tỉnh Chiết Giang, Trung Quốc) hái thuốc bị lạc đường không tìm thấy đường về, gặp hai người con gái(hai nàng tiên) rồi kết duyên với nhau. ở Thiên Thai được nửa năm, hai chàng nhớ nhà đòi trở về thăm. Khi về đến nhà thì con cháu đã đến đời thứ bảy, không còn nhận ra. Hai chàng muốn trở lại Thiên Thai nhưng không tìm được vào lối vào nữa .

- **Trăng già** (Câu 29, 33: *Trăng già sao khéo quải duyên/ Bồng đưa Lưu Nguyễn tới miền Thiên Thai*): Túc Nguyệt lão nhân (ông già dưới trăng). Theo **Tục u quái lục**, Vi Cố, người đời Đường nhân qua chơi Tống Thành, gặp một ông già ngồi dưới trăng đang kiểm sổ sách và thấy trong chiếc túi ông mang theo có cuộn dây đỏ. Vi Cố bèn hỏi thì ông già đáp: “Đây là cuộn sổ hôn nhân và cuộn dây đỏ để buộc chân nam nữ. Dầu cho gia đình hai bên có thù hằn với nhau hoặc dẫu ở cách xa nhau đã lấy dây đó buộc đều lấy được nhau.

- **Bố kinh** (Câu 36: *Đưa thư gửi đến gia tư/ Lương hồng yển kiến vẫn trừ bố kinh*): Do tiếng Hán “Kinh thoa bố quần”, nghĩa là cái thoa bằng cành cây kinh (loài cây có cành cứng, phụ nữ nghèo thời xa thường lấy làm trâm cài tóc) bố quần là váy bằng vải sợi to. Theo **Hán Sử**, Mạnh Quang là vợ của Lương Hồng đời Hán, sống rất cần kiệm, thường chỉ mặc váy bằng vải sợi to và cài trâm bằng cành cây kinh. Từ đó vẫn học cổ dùng cụm “*kinh thoa bố quần*” hoặc (bố kinh) để chỉ người vợ cần kiệm, hiền đức.

- **Lục Lễ**: Sáu lễ trong việc hôn nhân xưa. Theo “**Nghi lễ sơ**” sáu lễ đó là: nạp thái (đưa lễ vật dạm hỏi), vấn danh (hỏi tên tuổi), nạp cát (đưa nọp điềm lạnh), nạp trung (đưa nọp sính lễ), thỉnh kì (xin hẹn ngày cưới), thân nghênh (đón dâu).

- **Tinh kì** (Câu 40: *Phục thư tộc cát mãnh tiên/ Đủ trong lục lễ rồi xin tinh kì*): Kì hẹn dựa vào sao trên trời. Theo Kinh lễ “*đám cưới nhìn sao mà cử hành*”. Ở đây chỉ kì hẹn đón dâu.

- **Vu quy** (Câu 43: *Hoàng kim trăm lượng sính nghi/ Người thân nghênh kẻ vu quy gặp thời*): Về nhà chồng. Kinh thi có câu: “chi tử vu quy” (cô gái ấy về nhà chồng).

- **Tay khương nữ** (Câu 46: *Bàn tay khương nữ thử thi chẳng dờ*): Do tiếng Hán: Khương thủ (tay như nhánh gừng) chỉ người đàn bà giỏi tề gia nội trợ.

- **Tứ đức** (Câu 447): bốn đức tốt. Theo **Tao đại gia nữ giới**, tứ đức hoặc tứ hạnh của người phụ nữ là: Phụ đức (sự trinh thuận), phụ ngôn (lời nói tốt lành), phụ dung (nét mặt đáng người dịu dàng), phụ công (sự chăm chỉ khéo léo trong công việc).

- **Huyền đường** (Câu 49: *Sớm khuya thảo thuận huyền đường/ Tâm lòng quỳ hoặc hương dương một chiều*): Huyền là một thứ cỏ sống lâu năm. Người xưa cho rằng ăn cỏ huyền thì khỏi buồn phiền, cho nên gọi cỏ huyền là “*vong ưu thảo*”. Dùng theo nghĩa rộng, huyền chỉ người mẹ, là do chữ Kinh thi “*An đắc huyền thảo, ngôn thụ chi bồi*”. (Sao được có cỏ huyền trồng ở chái nhà phía bắc). Chái nhà phía Bắc là phía người mẹ ở. Trồng cỏ huyền nơi người mẹ ở là ý muốn cho mẹ khỏi buồn phiền.

- **Quỳ hoắc** (Câu 50): chỉ bụng dạ, lòng trung thành hướng về một ai như hoa quỳ hoa hoắc hướng theo mặt trời. Quỳ hoắc là hai giống cây hoa tạp nở vào giữa mùa hè và mùa thu, có đặc tính xoay hướng theo ánh sáng mặt trời, thường dùng để tự ví mình với ý khiêm tốn với người trên.

- **Ly Tao** (Câu 77: *Ly tao một khúc đoạn tràng/ Như tuôn giọt ngọc đôi hàng lênh lang*): Tên một tác phẩm của Khuất Nguyên, nhà thơ nổi tiếng Trung Quốc thời chiến quốc. Đời sau dùng **Ly Tao** để chỉ những tác phẩm thơ văn có nội dung buồn

- **Đoạn tràng** (Câu 77): Đứt ruột. Theo **Sưu thần ký**, có người bắt được hai con vượn con, thường đem ra sân đùa giỡn, vượn mẹ ngày nào cũng đến ở trên cây gần đầu nhà trông thấy kêu thảm thiết. It lâu sau vượn mẹ chết, xác rơi xuống gốc cây. Người ta đem mổ thì thấy ruột đứt ra từng đoạn. Từ đây văn học cổ dùng từ đoạn tràng, để nói sự đau đớn, khổ não trong cuộc đời.

- **Nhạn** (Câu 93: *Vội đem thư tín tới chàng/ Lại e nhạn vắng bạn đường chim xanh*): chim Nhạn. Đời Hán, Tô Vũ đi xứ Hung Nô bị Thiên Vu bắt giữ đày đi chân dê ở Bắc Hải, nói dối là Tô Vũ đã chết. Vua Hán không tin sai sứ giả sang đòi, đặt chuyên vua Hán đi săn ở vườn Thượng Lâm, có bắn được một con nhạn, chân chim có buộc thư của Tô Vũ gửi Vua Hán. Thiên Vu tưởng thực phải cho Tô Vũ về.

- **Chim xanh** (Câu 94): Theo **Hán Vũ cổ sự**, ngày bảy tháng bảy, Hán Vũ đế đang ngồi, chợt có con chim xanh bay đến. Đông Phương Sóc tâu: *Đó là sứ giả báo tin có Tây Vương Mẫu sắp tới*. Quả nhiên một lúc sau thì Tây Vương Mẫu đến. Từ đó *chim xanh* chỉ sứ giả, kẻ đưa tin tức hoặc mối lái.

- **Gương Tàn** (Câu 107): *Gương Tàn nở để bụi bay/ Hán thoa ai kẻ trao tay cho chàng*): Gương trong lâu đài vua Tần Thủy Hoàng. Theo **Tây kinh tạp ký**, trong cung vua Tần ở Hàm Dương có tấm gương gọi là “chiếu đảm kính” (gương soi tâm can). Gương đó có thể soi thấu tâm can người ta. Dem soi vào đàn bà con gái nếu người nào có tà tâm thì trái tim đập mạnh và túi mật sẽ nổ căng ra. Tần Thủy Hoàng dùng gương đó để kiểm tra cung nữ có một lòng một dạ với mình không. Văn học dùng điển này để chỉ niềm trung trinh của người vợ đối với chồng.

- **Hán thoa** (Câu 108): Hán thoa hay Thoa cung Hán : chiếc thoa quý. Theo Đông minh ký, vua Hán Vũ Đế được thần nữ tặng một chiếc ngọc, sai và cất vào hòm. Đến thời Hán Chiêu Đế mở hòm ra thì chiếc thoa biến thành con chim yến trắng rồi bay đi. Vì vậy chiếc thoa đó gọi là Ngọc yến thoa.

- **Hoa Đà** (Câu 138: *Kể từ khi giọt màu hoa/ Thuộc thang thay đổi Hoa Đà mấy phen*): Tên người thầy thuốc danh tiếng của Trung Quốc xưa. Hoa Đà ở đây chỉ thuốc quý.

- **Phong sắc** (Câu 143): *Hoá nhi phong sắc ai hay/ Mà lo đại khó đến ngày kì quy*): Tức *bỉ sắc tư phong*: Kém cái này hơn cái kia. Theo quan niệm duy tâm của thuyết thừa trừ thì ở đời không ai được đầy đủ điều lành, và thường xấu tốt bù cho nhau, ví dụ như có tài thì không có sắc hoặc có sắc mà không có duyên.

- **Cù mộc** (Câu 157): Cây to, gốc cong queo, cành lá rũ xuống. **Kinh thi** có câu: *Nam hữu cù mộc*. Văn học cổ thường dùng để chỉ người vợ cả.

- **Hải tang** (Câu 159: *Hải tang trận cực biển rời/ Non Hằng sao Vụ bồng xui phút trầm*): Câu này lấy nghĩa từ câu tang điền “*Tang điền thương hải*”. Trong *Ma Cô* (sách **Thần tiên truyện**), có câu viết *Ma Cô* tự nói rằng: Từ khi đấng đạo đến nay đã nhìn thấy biển Đông ba lần biến thành ruộng dâu (*Ma Cô* tự thuyết vân, tiếp thị dĩ laidĩ kiến đông hải tam vi tam điền). Câu này nghĩa là biển lớn biến thành ruộng dâu, ruộng dâu biến thành biển lớn. Chỉ những việc đời biến hoá thay đổi.

- **Dương Đài** (Câu 194): *Khi đi huyên vẫn chưa già/ Khi về mây vẫn mưa sa* *Dương Đài*): Tên một ngọn núi ở huyện Vu Sơn, tỉnh Tứ Xuyên (có thuyết gọi núi này ở phía Nam huyện Hán xuyên, tỉnh Hồ Bắc), tương truyền là nơi Vua Sở chung chăn gối với thần nữ.

- **Nghìn vàng khôn đổi trận cười** (Câu 215): *Nghìn vàng không đổi trận cười/ Đứng đi cũng mẹ không rời ngắm trông*): Câu này do tích vua U Vương nhà Chu say mê nàng Bao Tự nhưng chưa bao giờ thấy Bao Tự cười. U Vương ra lệnh ai làm cho nàng cười sẽ thưởng cho 1000 lạng vàng. Vương Tùng Nhu thời Nam Bắc triều có câu: *Nhất tiếu thiên kim mãi* (Nụ cười mua bằng nghìn lạng vàng). Lý Bạch đời Đường cũng viết: *Mỹ nhân nhất tiếu hoán thiên kim* (Một nụ cười của người đẹp đổi bằng nghìn lạng vàng).

- **Án nâng ngang mày**: (Câu 232): *Sạch trong một tiết thảo ngay/ Án kia nâng ở ngang mày lẽ đâu*): Theo **Hán sử**, nàng Mạnh Quang rất kính trọng chồng, khi dọn cơm cho chồng là Lương Hồng, nàng thường nâng khay lên ngang mày, không dám ngửa mặt trông lên. Lễ giáo phong kiến coi hành động đó là biểu hiện tốt của tư cách người vợ. ở đây điển này lại được dùng để chỉ án oan của Vũ thị, như vậy có sự Việt hoá ngôn ngữ, điển cố Hán học.

- **Chuông kinh** (Câu 249): *Kìa ai mò cá chuông kinh/ Thầy tăng để lại ô danh hãy còn*): Lời chú trong bài phú của Ban Cố ở **Hậu Hán thư** chép: “Trong biển có cá lớn là cá kinh, bên biển có con thú là con bò lao, con bò lao rất sợ cá kinh, hễ cá kinh đánh bò lao thì bò lao kêu vang lên”. Người xa tin như vậy cho nên muốn chuông kêu to thì khắc hình con bò lao lên trên, và làm cái dùi hình con cá kinh để đánh. Do đó, tiếng chuông gọi là tiếng kinh, dùi đánh chuông gọi là chày kinh.

- **Thị Mầu** (Câu 252): *Thiền quan bia đá chưa mòn/ Thị Mầu dứt ruột trao con lọ cười*): Nhân vật nữ trong vở chèo Quan âm thị kính. Thị Mầu yêu tiểu Kính tâm (do

thị kính giả trai) rồi có thai với anh Nô, sau đó đổ cho tiểu kính tâm. Từ đó có câu “*oan thị Mậu*” để chế nhạo.

- **Khuyh thành** (Câu 259): *Người tài tử kẻ khuyh thành/ Tin theo chẳng hỏi xót tình mối mai*): Bài ca của Lý Diên Niên trong **Hán thư** có viết “Bắc phương hữu giai nhân, tuyệt thế nhi độc lập, nhất cố khuyh nhân thành, tái cố khuyh nhân quốc” (Phương bắc có người đẹp, hơn hết đời mà đứng một mình, một lần nhìn, làm nghiêng đổ thành của người, hai lần nhìn làm nghiêng đổ nước của người). Ở đây chỉ người phụ nữ có nhan sắc mê hồn.

- **Chiếc bách** (Câu 266): *Nàng càng như đại như cuồng/ Lênh đênh chiếc bách trôi ngang giữa dòng*): thuyền làm bằng gỗ bách. Kinh Thi có câu “ *Phiếm bì bách chu diệu phiếm kì lưu*” (lênh đênh chiếc thuyền gỗ bách kia, trôi nổi theo dòng nước). Chi thân phận trôi giạt, không nơi nương tựa của người phụ nữ xa.

- **Xích thằng** (Câu 272): *Bấy lâu chẳng xót đãi đàng/ Thôi thì cởi mối xích thằng là xong*): sợi dây đỏ buộc chân nam nữ (xem chú thích Nguyệt Lão).

- **Sông Tiên Đường** (Câu 274): *Than ôi tiết sạch giá trong/ Hoàng Giang đâu lại ra sông Tiên Đường*): Con sông trong truyện Kiều của Nguyễn Du, nơi Thuý Kiều tự vẫn. Ở đây Tiên Đường được dùng để chỉ nơi quyên sinh của những người con gái bạc mệnh.

- **Duyên Tần Tần** (Câu 280): *Cho duyên Tần Tần đòi phương Hán triều*): Tên hai nước đời Xuân thu ở Trung Quốc. Theo **Tả truyện**, Huệ Công nước Tần phụ ước nước Tần, bị nước Tần đánh bắt được, đem thái tử Ngũ gửi làm con tin ở nước Tần. Mục Công nước Tần gả con gái là Hoài Doanh cho Thái tử Ngũ. Từ đó, năm đời liền con cháu hai họ cưới nhau. Duyên Tần Tần dùng để chỉ mối nhân duyên đẹp đẽ.

- **Vọng phu sơn** (Câu 294): *Khóc thương hoa đã lìa cành/ Vọng phu sơn đó mặc hình rữa tan*): Câu chuyện cổ về một người vợ đứng trên núi trông chồng đến hoá đá, ngọn núi đó sau gọi là núi Vọng Phu. ở Việt Nam rất nhiều nơi tồn tại Ctuyện cổ tích này.

- **Cỏ Ngu** (Câu 302): *Cũng là lục địa thủy hương/ Cỏ Ngu cũng thuận châu nương đám từ*): Ngu mỹ nhân là vợ sở Vương Hạng Võ. Khi Hạng Võ thế cùng chạy đến Cai Hạ, nàng rút gươm ra tự vẫn. Tương truyền rằng hương hồn của nàng không tan, hoá thành hai khóm cỏ trên mộ, ngày đêm cứ quấn quýt vào nhau, người ta gọi là cỏ Ngu mỹ nhân.

- **Châu Nương**: ngọc My Nương. My Châu con gái vua An Dương Vương lấy Trọng Thủy con trai nước Triệu Đà. Khi Triệu Đà sang xâm chiếm Âu lạc, An Dương Vương và My Châu chạy đến bờ biển, nhà vua rút gươm chém My Châu rồi nhảy

xuống biển tự vẫn. Máu của My Nương chảy xuống biển, loài trai ăn được tạo thành ngọc gọi là ngọc My Nương.

- **Tang bộc** (Câu 304): *Ví đeo tang bộc thời xưa/ Giang tâm ngư phúc đành cho đưa rồi*): Bãi dâu trên sông Bộc. Theo **Hán thư**, ở đất Vệ có bãi dâu trên sông Bộc, trai gái thường tới đó tụ tập đàn hát gọi chuyện dâm ô. Ở đây chỉ quan hệ bất chính giữa trai gái.

- **Cửu nguyên** (Câu 326): *Một mình trông bóng canh dài/ Nghĩ mình lại thẹn với người Cửu nguyên*): Cửu nguyên vốn là một địa danh, thuộc tỉnh Sơn Tây (Trung Quốc) ngày nay. Về thời Xuân Thu, đó là chỗ chôn các quan khanh và đại phu nhà Tần. Về sau Cửu Nguyên được dùng để chỉ cõi chết, âm phủ.

- **Kiều** (Câu 328): *Hai đường hiếu nghĩa vẹn toàn/ Có Kiều ắt có Giác Duyên đời chờ*): Tức Vương Thuý Kiều, nhân vật nữ chính trong **Đoạn Trường tân thanh** của Nguyễn Du. Thuý Kiều là cô gái tài sắc vẹn toàn nhưng cuộc đời bạc mệnh.

- **Giác Duyên**: Sư bà Giác Duyên người giúp đỡ Thuý Kiều rất nhiều. Hai nhân vật này trong **Đoạn trường tân thanh** của Nguyễn Du. Hai điển này (Kiều và Giác Duyên) được nhắc đến trong truyện là dụng ý chỉ sự nhân - quả.

- **Phách quế hồn mai** (Câu 337): *Than rằng phách quế hồn mai/ Luân hồi chân mệnh xin người độ cho*):

+ **Phách quế**: Do tiếng Hán: quế phách. Thơ Vương Duy có câu: *Quế phách sơ sinh, thu lộ vi* (mặt trăng đầu tháng, sương mùa thu nhỏ hạt). Theo **Tiên lục**, trong mặt trăng có cây quế tiên. Vì vậy cây quế được dùng để tượng trưng, mặt trăng hoặc để chỉ khí âm. Văn học còn dùng với nghĩa là hồn vía .

+ **Hồn mai** : Hồn trong giấc ngủ dưới cây mai. Theo **Long thành lục**, Triệu Sư Hùng, người đời Tuỳ, buổi chiều tà qua núi La phù vào một cái quán bên đường, được chủ quán là một người đàn bà đẹp dọn rượu cho uống. Triệu say rượu, nằm ngủ. Sáng hôm sau ngủ dậy thấy mình nằm dưới gốc một cây mai. Lúc đó mới biết việc vào quán uống rượu cùng người đẹp chỉ là một giấc mộng đẹp. Giấc mai dùng để chỉ giấc ngủ ngon.

- **Luân hồi** (Câu 338): Bánh xe quay vòng trở lại. Quan niệm nhà Phật cho rằng thế giới chúng sinh từ xưa tới nay cứ luân quần trong vòng sinh sinh hoá hoá, như một bánh xe quay hết vòng lại tiếp tục quay, không bao giờ nghỉ, chỉ có người thành đạo mới thoát khỏi vòng luân quần này.

- **Giấc vàng** (Câu 361): *Hãy còn thêm thiếp giấc vàng/ Bâng khuâng hồn quế mơ màng chưa phai*): tức giấc Hoàng Lương hay giấc mộng kê vàng. Theo **Châm trung ký**, ngày xưa Lư Sinh đến trú ngụ ở thành Hàm Đan, gặp đạo sĩ là Lữ ông. Lư Sinh than vãn về cảnh khốn cùng của mình. Lữ ông bèn lấy trong túi ra một cái gối và

bảo: *Gối đầu lên đây con được vinh hiển như ý con muốn*. Khi đó người chủ trọ đương nấu một nồi kê. Lư Sinh gói đầu lên chiếc gối mà ngủ, mộng thấy mình lấy được vợ đẹp, thi đỗ tiến sĩ, làm quan to, đánh phá được quân giặc, được làm tể tướng, con cháu đề huề. Chợt tỉnh mộng, thấy nồi kê nấu vẫn chưa chín. Lư Sinh ngạc nhiên hỏi: *Có lẽ mình nằm mộng chăng?* Lữ ông nói: *Việc đời thì cũng như mộng vậy thôi*. Từ đó dùng đèn này để chỉ vinh hoa phú quý ở cõi đời như một giấc mộng. ở đây dùng để chỉ giấc mộng của Phan Lang.

- **Phiếu mẩu** (Câu 378): *Nghìn vàng để xứng cho qua/ Mà lòng phiếu mẩu cũng đà nặng thay*): Bà già giặt sợi bên sông. Theo sử kí, Hàn Tín đời Hán, lúc còn nghèo hèn phải đi câu cá ở sông Hoài để sống. Có lần đói quá, được một bà già giặt sợi cho ăn. Về sau, ra giúp Lưu Bang (tức Hán Cao Tổ) lập nên cơ nghiệp nhà Hán, được phong làm Sở vương. Hàn Tín liền đem một nghìn vàng đến tạ ơn bà già đó.

- **Tinh Vệ** (Câu 412): *Phan Lang biện bạch mọi bề/ Oan phi Tinh Vệ chẳng suy cho cùng*): Theo **Thuyết di ký**, con gái vua Viêm Đế bị chết đuối ở biển đông, Hoá làm con chim tin vệ, ngày ngày ngâm đã ở núi Tây đi lấp biển cho hả cơn giận.

- **Tào Nga** (Câu 413): *Tào Nga lòng há như lòng/ Nữ hiềm tân cựu mà không ân cần*): Nàng Tào Nga đời Hán. Cha nàng chết đuối dưới sông tìm không thấy xác. Nàng mới 14 tuổi, vì thương cha đi dọc sông khóc lóc, suốt ngày sang đêm rồi gieo đầu xuống sông tự tử. Sau 3 ngày ôm được thầy cha mà nổi lên. Người làng cho là thần di, lập miếu thờ.

- **Thất tịch**: (Câu 438): *Nào lời bẻ dậm non nguyên/ Phải lời thất tịch trách niên vi kì*): Đêm 7/7 âm lịch, tức là đêm mà theo thần thoại Trung Quốc, Chức Nữ và Ngưu Lang gặp nhau sau mỗi năm xa cách.

- **Cù lao** (Câu 445): *Cù lao đội đức ghi ơn/ Người ta trước phải đền ơn sinh thành*): Kinh Thi có câu “*cửu tự tù lao*” (chín chữ về việc nuôi con khó nhọc), chỉ công lao khó nhọc của cha mẹ trong việc nuôi dạy con cái.

- **Ngựa hồ, chim Việt** (Câu 448): *Ngựa Hồ tê Bắc phong thanh/ Kìa chim nước Việt đổ cánh nước ta*): Đất Hồ ở phương Bắc lắm ngựa quý; Nước Việt ở phương Nam có chim lạ. Ngựa và chim ấy đưa vào Trung Quốc vẫn nhớ nước cũ. Cổ thi có câu: *Hồ mã tê Bắc phong, Việt điều sào Nam chi* (Ngựa Hồ hí theo gió bắc, Chim Việt làm tổ ở cánh nam). Điển này nói về nỗi nhớ quê nhà.

- **Tang tử** (Câu 451): *Tình trong tang tử hiện về/ Cây cao bóng mát dù đi mặc mình*): Cây dâu và cây tử. Kinh Thi có câu “*Duy tang dữ tử, tất cung kính chi*” (Nơi có cây dâu và cây tử, tất phải cung kính) ý nói nơi cha mẹ ở, con cái phải tỏ lòng cung kính. Từ đó tang tử được dùng để chỉ nơi quê cha đất tổ.

- **Tóc tơ** (Câu 469): *Một lời đã lỗi tóc tơ/ Dầu chàng có nhớ nghĩa xưa ít nhiều*): kết tóc xe tơ. *Kết tóc* do dịch từ *kết phát* tiếng Hán mà thành. Tô Vũ có thơ: *Kết phát vi phu thê* (Nên nghĩa vợ chồng từ thừa kết tóc). Ngày xưa con trai 20 tuổi, con gái 15 tuổi mới kết tóc để đội mũ hoặc cài trâm. Đó là lúc vào tuổi lấy vợ lấy chồng.

- **Chín trời** (Câu 486): *Khán câu cửu thủy kêu van chín trời*): Chín phương trời. Theo **Lã Thị Xuân Thu** thì bầu trời chia ra: quân thiên, thượng thiên, hạ thiên, viêm thiên, huyền thiên, biến thiên, u thiên, dương thiên, chu thiên. Văn học cổ dùng theo nghĩa rộng là khắp nơi

- **Cải Kim** (Câu 497): *Cải kim thực lúa đôi ta/ Đường chia u hiển người đà đông tây*): Cải kim và hạt cải. Kinh Dịch: “*Không phải chỉ có những vật đồng loại mới có sự tương cảm, mà cũng có sự tương cảm đối với những vật khác loại như từ thạch hút kim, hổ phách hút hạt cải*”. Đây là nói về tính tình hoà hợp mà tìm đến nhau, tình vợ chồng gắn bó.

- **Bồng đảo** (còn gọi là Bồng Lai) (Câu 511): *Vì ai Bồng đảo nên mê/ Hồi sao được nước chảy về nhân gian*): Tên một trong ba hòn núi có tiên ở: Bồng Lan, Lai Phụng, Doanh Châu. Văn học dùng để chỉ nơi có cảnh trí đẹp, nơi có người đẹp ở.

- **Họ Tào** (Câu 543): *Họ Tào nữ phụ lương nhân/ Bồng không bắt kẻ tướng thần mang đi*): Tào Tháo trốn nạn đến nhà người bạn của cha là Tả Bá Xa, Bá Xa sang Tây thôn mua rượu để thết, Tháo nghe đằng sau có tiếng mài dao, lén nghe trộm, thấy người nói “*trời lại mà giết*”, Tháo xông vào bắt cứ đàn ông đàn bà giết sạch. Vào đến trong vườn có con lợn trời nằm đấy, bấy giờ mới biết là giết nhầm người tốt. Vội vã ra đi được vài dặm gặp Bá Xa cười lừa đèo hũ rượu về, sợ Bá Xa về thấy cả nhà bị giết sẽ làm lôi thôi, Tháo lại chém Bá Xa chết (Theo **Tam quốc chí**).

- **Máy xe ý dĩ** (Câu 545): *Máy xe ý dĩ vật chi/ Quên công lão tướng mà nghi cho đành*): Đời Đông Hán, Mã Viện sang lần cướp nước ta hay ăn món ý dĩ. Khi về Mã Viện chở một xe ý dĩ về. Sau khi Viện mất có người dâng thư lên vua Hán nói dèm, bảo xe ấy chở ngọc minh châu và da văn tê. Vua Hán tin là thật, bưng bưng nổi giận.

- **Nghĩa tao khang** (Câu 561): *Hoảng xưa vẹn nghĩa tao khang/ Vốn người trung chính một đường thủy chung*): Tao là bã rượu, khang là cám. Tống Hoàng, đời Hậu Hán nói: *Bản tiện chi giao bất khả vong, tao khang chi thê bất khả hạ đường* (Người bạn chơi lúc còn nghèo hèn không thể quên được, người vợ lấy lúc còn cám bã nuôi nhau thì không thể bỏ nhau được). Nghĩa điển này chỉ tình cảm vợ chồng vẹn nghĩa, không thể quên cái nghĩa từ buổi đầu đến với nhau. Nghĩa tao khang được dùng nhiều trong văn học cổ.

- **Họ Ngô nước Vệ** (Câu 565): *Họ Ngô nước Vệ cũng kì/ Tham danh phụ nghĩa để chi tiếng truyền*): Ngô Khởi - một tướng tài đời Chiến Quốc, người nước Vệ, học trò Tăng Tử. Khi người Tề đánh nước Lỗ, Khởi xin làm tướng, nước Lỗ có ý ngại vì vợ Khởi là người nước Tề. Khởi bèn giết vợ để được tin dùng.

- **Thơ Vân Kiều** (Câu 582): *Nôm na chép để làm ghi/ Thanh cao đâu dám tranh thơ Vân Kiều*): Tức **Truyện Kiều** của Nguyễn Du, một tác phẩm thơ Nôm lục bát nổi tiếng của văn học trung đại Việt Nam.

Trên đây là những điển (gồm cả dẫn điển và dụng kinh) mà chúng tôi sơ bộ thống kê được, có thể sẽ không hoàn toàn đầy đủ, xin có dịp bổ khuyết sau.

3. Về nghệ thuật sử dụng điển tích, điển cố của *Nam Xương liệt nữ Vũ thị tân truyện* (trong đối sánh với *Nam Xương nữ tử truyện*)

Tổng số điển tích trong *Nam Xương nữ tử truyện* là 9 điển cố, trong khi đó ở *Nam Xương liệt nữ Vũ thị tân truyện* là 62 điển và chỉ sử dụng lại 6 điển của *Nam Xương nữ tử truyện*. Thành công của *Nam Xương liệt nữ Vũ thị tân truyện* là ở mức độ hoà nhuyễn của câu thơ khi được sử dụng điển. Đối với những điển cố quen thuộc thì việc sử dụng càng đòi hỏi gọt giũa trau chuốt và sáng tạo, cho nên những biến thể của điển cố cũng là một hoạt động nghệ thuật đáng ghi nhận của tác giả.

Cùng một điển cố, tác giả có thể chuyển mã sang thuần Việt, giữ cách đọc Hán Việt hoặc thực hiện chức năng ngữ pháp tu sức cho từ thuần Việt. Theo dõi hoạt động của điển cố Hán trong *Nam Xương liệt nữ Vũ thị tân truyện*, chúng tôi thấy có 3 hình thức âm đọc: Điển cố âm Hán Việt, Điển cố âm thuần Việt, Điển cố âm bán Việt hoá (âm bán Việt hoá là âm được Việt hoá một yếu tố, yếu tố còn lại vẫn giữ nguyên âm Hán Việt). Điển cố âm Hán Việt ở đây chủ yếu là những điển cố dễ hiểu hoặc đã quen thuộc như: Nguyệt lão, xích thằng, tao khang, đoạn trường... hoặc là tên riêng không chuyển đổi được như: Dương Đài, Lưu Nguyễn, Tào Nga, Tần Tấn, Thảo Ngu (chúng tôi không xếp tên riêng của nhân vật trong điển cố Việt vào nhóm này). Sử dụng những điển cố bán Việt hoá ngoài việc tạo cho điển cố Hán một chức năng ngữ pháp mới là tu sức cho từ thuần Việt còn bộc lộ sự sáng tạo linh hoạt của tác giả góp phần làm phong phú cho ngôn ngữ dân tộc, giá trị thẩm mỹ của câu thơ được tăng lên nhờ những cách diễn đạt khác nhau của ngôn ngữ dân tộc. Đây cũng là một đóng góp mới của Nguyễn Hoà Hương nói riêng và của các tác giả truyện Nôm nói chung.

a. Điển cố trong ngôn ngữ tác giả

Ngôn ngữ tác giả là thứ ngôn ngữ giàu khả năng tạo hình và đa giọng điệu. Với vai trò là người chỉ huy, ngôn ngữ tác giả đem lại những hiệu quả bất ngờ cho người đọc, dẫn họ thâm nhập vào những thế giới khác nhau với nhiều sắc thái biểu đạt. Tham gia vào ngôn ngữ tác giả, điển cố trở thành một bộ phận hỗ trợ đắc lực cho tác phẩm. Vượt ra

ngoài ý nghĩa hiện thực, điển cố tự bản thân nó đã có những ý nghĩa về mặt tu từ và phong cách, do đó sử dụng điển cố trong ngôn ngữ tác giả trước hết đạt được giá trị tu từ và giá trị phong cách. Điển cố mở ra cho ngôn ngữ tác giả những chiều sâu chưa nói hết.

Nói về người thiếu nữ trinh trắng đến tuần cập kê đang chờ nơi xứng đáng, tác giả ví với chôn động đào thần tiên đang chờ người rể quý:

*Động đào then khoá còn phong
Cửa vương để đợi giòng đông có người*

Câu thơ vì đó mà mang được sắc thái trang nhã, gợi được nét phong lưu đài các của người thiếu nữ phòng khuê.

Việc kết duyên của Trương Sinh và Vũ Thị Thiết trong sáng tác của Nguyễn Dữ chỉ là do Trương Sinh mà xin mẹ đem sinh nghi hỏi về. Nhưng trong *Nam Xương liệt nữ Vũ thị tân truyện* đó là một cuộc tình duyên thơ mộng do Nguyệt Lão xe chỉ hồng và nó được ví với việc Lưu Thần, Nguyễn Triệu lạc đến chốn Đào nguyên:

*Trăng già sao khéo quải duyên
Bồng đưa Lưu Nguyễn tới miền Thiên thai*

Uyển chuyển và mềm mại, việc vận dụng điển cố của Nguyễn Hoà Hương trong miêu tả sự vật, sự việc giúp câu thơ tinh tế và giàu hiệu quả thẩm mỹ.

Điển cố còn giúp tác giả đi sâu vào thế giới nội tâm nhân vật, thông qua nó để cho người đọc cảm nhận được tâm trạng, cảm xúc nhân vật. Đây là cảnh chia ly giữa Trương Sinh và gia đình:

*Ly tao một khúc đoạn tràng
Như tuôn giọt ngọc đôi hàng lênh lang*

Khúc ca buồn Ly tao nay thành khúc ca tiễn người ra trận gợi nên nỗi đau chia ly. Khúc hát được ví với giọt ngọc lênh lang là một hình ảnh đầy sức biểu cảm và tạo hình.

Không chỉ miêu tả sự việc, miêu tả nhân vật, điển cố còn là phương tiện giúp tác giả trực tiếp bình luận, đánh giá, nhận xét hay bộc lộ quan điểm của mình.

Nhận xét về tấm lòng thảo thuận và thủy chung của Vũ Thị Thiết, Nguyễn Hoà Hương sử dụng điển *huyền đường* và *quỳ hoắc*:

Sớm khuya thảo thuận huyền đường

Tám lòng quỳ hoắc hướng dương một chiều

Về việc hàm oan của Vũ Thị Thiết, Nguyễn Dữ dùng bốn điển cổ sau: mẹ thầy Tăng Sâm, việc người hàng xóm mất búa, Tào Tháo giết cả nhà Bá Xa, và cuối cùng là việc vua Hán nghi ngờ mây xe ý dĩ của Mã Viện. Nguyễn Hoà Hương chỉ lựa chọn hai trong số 4 điển ấy là điển về Tào Tháo và Mã Viện, tuy nhiên thái độ của ông gay gắt hơn của Nguyễn Dữ. Ông không xem đó chỉ là việc ngờ oan mà là chuyện của những kẻ bội bạc:

*Họ Tào nữ phụ lương nhân
Bỗng không bắt kẻ tướng thần đem đi
Mây xe ý dĩ vật chi
Quên công lão tướng mà nghi cho đành*

Như vậy Nguyễn Hoà Hương không chỉ nhắc nhở những người như Trương Sinh mà còn kết tội những kẻ vong ân bội nghĩa...

Ở *Nam Xương liệt nữ Vũ thị tân truyện*, điển cổ đóng vai trò không nhỏ trong ngôn ngữ tác giả. Ngoài khả năng mở rộng phạm vi phản ánh và nâng cao giá trị biểu đạt, điển cổ còn thể hiện quan điểm, cách nhìn nhận, đánh giá của tác giả về sự việc, cuộc sống. Những hiệu quả đó đạt được nhờ có sự kết hợp nhuần nhuyễn, khéo léo, tinh tế của câu chữ.

b. Điển cổ trong ngôn ngữ nhân vật

Tổng số lượt điển cổ trong ngôn ngữ nhân vật *Nam Xương liệt nữ Vũ thị tân truyện* là 23 lần chiếm 41. 1% tổng lượt điển cổ của của tác phẩm trong đó 19 điển thuộc ngôn ngữ đối thoại và 6 điển thuộc ngôn ngữ độc thoại.

Trong lời đối thoại của nhân vật *Nam Xương liệt nữ Vũ thị tân truyện* đều có sử dụng điển cổ, đây là một điểm khác biệt so với *Nam Xương nữ tử truyện*. *Nam Xương nữ tử truyện* chỉ có hai nhân vật sử dụng điển cổ trong đối thoại là Phan Lang và Vũ Thị Thiết. Ở *Nam Xương liệt nữ Vũ thị tân truyện*, trong tổng số 19 điển thuộc ngôn ngữ đối thoại thì nhân vật Vũ Thị Thiết dùng điển 13 lần chiếm 68. 4%. (Ngoài Vũ thị Thiết, trong ngôn ngữ đối thoại của các nhân vật còn lại cũng xuất hiện điển cổ nhưng số lượng không đáng kể nên ở đây chúng tôi không đề cập). *Nam Xương nữ tử truyện* không xuất hiện ngôn ngữ độc thoại, trong *Nam Xương liệt nữ Vũ thị tân truyện* cũng chỉ có Vũ thị Thiết và Trương Sinh là có độc thoại nội tâm. Cả hai nhân vật đều sử dụng điển cổ trong độc thoại nội tâm dù số lượng rất ít.

Vũ Thị Thiết là nhân vật trung tâm của tác phẩm, mọi diễn biến, sự kiện, tình tiết đều tập trung làm sáng tỏ cảnh ngộ, cuộc đời nàng, bởi thế số lượng điển cổ tác giả sử dụng cho nhân vật này cả độc thoại và đối thoại nhiều hơn hẳn các nhân vật khác.

Từ khi bước chân về nhà chồng đến khi chồng ra trận nàng luôn giữ một tấm lòng trung trinh, sắc son đối với đức lang quân. Những tháng ngày một mình nuôi già dạy trẻ nàng luôn luôn tưởng nhớ tới chồng:

*Giương Tàn nữ để bụi bay
Hán thoa ai kẻ trao tay cho chàng*

Tưởng ngày đoàn tụ sẽ là lúc nàng được tận hưởng niềm hạnh phúc sau bao gian truân xa cách nhưng cái án kia bất ngờ dội đến nàng chua chát xót xa.

*Sạch trong một tiết thảo ngay
Án kia nâng ở ngang mày lẽ đâu*

Án nâng ngang mày là điển nói về tấm lòng tôn thờ kính trọng chồng của nàng Mạnh Quân. Ở đây tác giả chuyển nghĩa thành án oan, nghĩa là đã Việt hoá hoàn toàn một điển cổ Hán để phục vụ dụng ý nghệ thuật của mình. Vậy là sau bao nhung nhớ, chờ mong, sau những tháng ngày gìn vàng giữ ngọc nàng phải quyết định:

*Bây lâu chẳng xót dãi dăng
Thôi thì cởi mối xích thằng là xong*

Nguyệt lão khi đã dùng sợi chỉ đỏ buộc chân đôi nam nữ vào với nhau thì dù họ xa cách hay gia đình thù hằn vẫn lấy được nhau, vậy mà bây giờ sợi dây đó không giữ nổi mối duyên tình của Trương Sinh và Vũ Thị. Phải quyết định dứt dây tơ hồng, dứt mối ràng buộc thiêng liêng, người con gái ấy hẳn phải đau khổ khôn cùng. Sử dụng điển này trong suy nghĩ độc thoại nhân vật, tác giả đã diễn tả được những đau đớn và xé trong tâm trạng nhân vật. Bị ngờ oan, Vũ Thị Thiết thanh minh cho mình bằng cái chết. Trước khi chết, nàng thề rằng nếu lòng dạ trong trắng thuỷ chung lên bờ sẽ thành cỏ Ngu mỹ nhân - như nàng Ngu Cơ, xuống nước được thành ngọc My Nương còn như trong lòng có chuyện dâm ô như trai gái trên bãi dâu nước Bộc (tang Bộc) thì chết sẽ làm mối cho điều quạ, làm mối cho cá tôm. Việc sử dụng điển cổ trong ngôn ngữ nhân vật đã khiến cho cuộc đời nhân vật hiện lên sinh động hơn, sâu sắc hơn và cũng rung động lòng người đọc hơn.

* Qua tìm hiểu bản diễn Nôm *Nam Xương liệt nữ Vũ thị tân truyện*, ta nhận thấy trong tác phẩm, điển cổ điển tích được sử dụng nhiều và khéo léo, ngôn ngữ thơ nhiều đoạn đạt đến độ uyển chuyển, sâu sắc và tinh tế. Dù được sử dụng trong ngôn ngữ tác giả hay ngôn ngữ nhân vật điển cổ cũng đem lại những hiệu quả thẩm mỹ mới, mở rộng dung lượng phản ánh cũng như sức gợi của câu thơ. Có thể nói nghệ thuật sử dụng điển cổ chính là một trong những thành công của Nguyễn Hoà Hương khi chuyển thể một tác phẩm Hán nổi tiếng sang thể loại truyện thơ Nôm. Đây là điều chúng ta nên ghi nhận ở tác giả này. *Nam Xương liệt nữ Vũ thị tân truyện* cũng như

tác giả của nó xứng đáng được xem là một tác phẩm văn học có giá trị, cần được quan tâm nghiên cứu.

(1) Ở đây chúng tôi chỉ xin trích dịch.

(2) Bộ giáo dục, Trung tâm học liệu xuất bản 1968.

(3) Trung tâm từ điển học và NXB Giáo dục, trang 308, Hà nội 1994.

(4) *Cơ sở Ngữ văn Hán Nôm*, tập 1, Nxb Giáo dục 1995.

(5) *Những thế giới nghệ thuật thơ*, Nxb Giáo dục 1995.

(6) *Tìm hiểu Tiếng Việt lịch sử*, Nxb Giáo dục 1993.

* Trong phần này chúng tôi đã sử dụng các Từ điển điển tích điển cố ... để tra cứu.